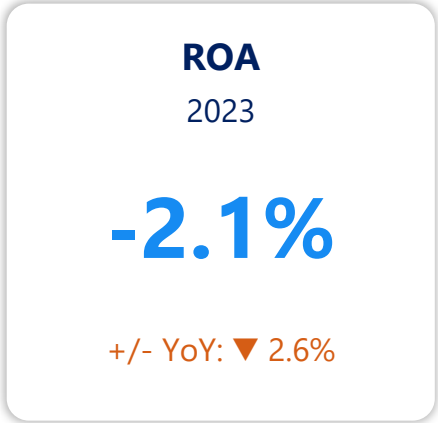
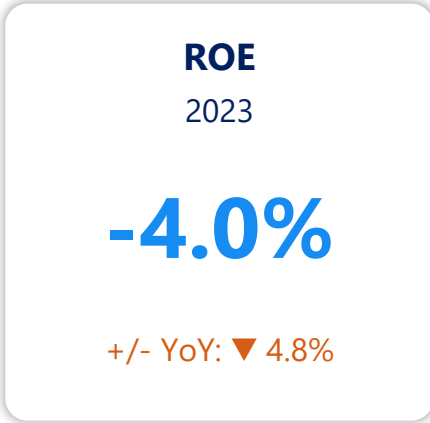
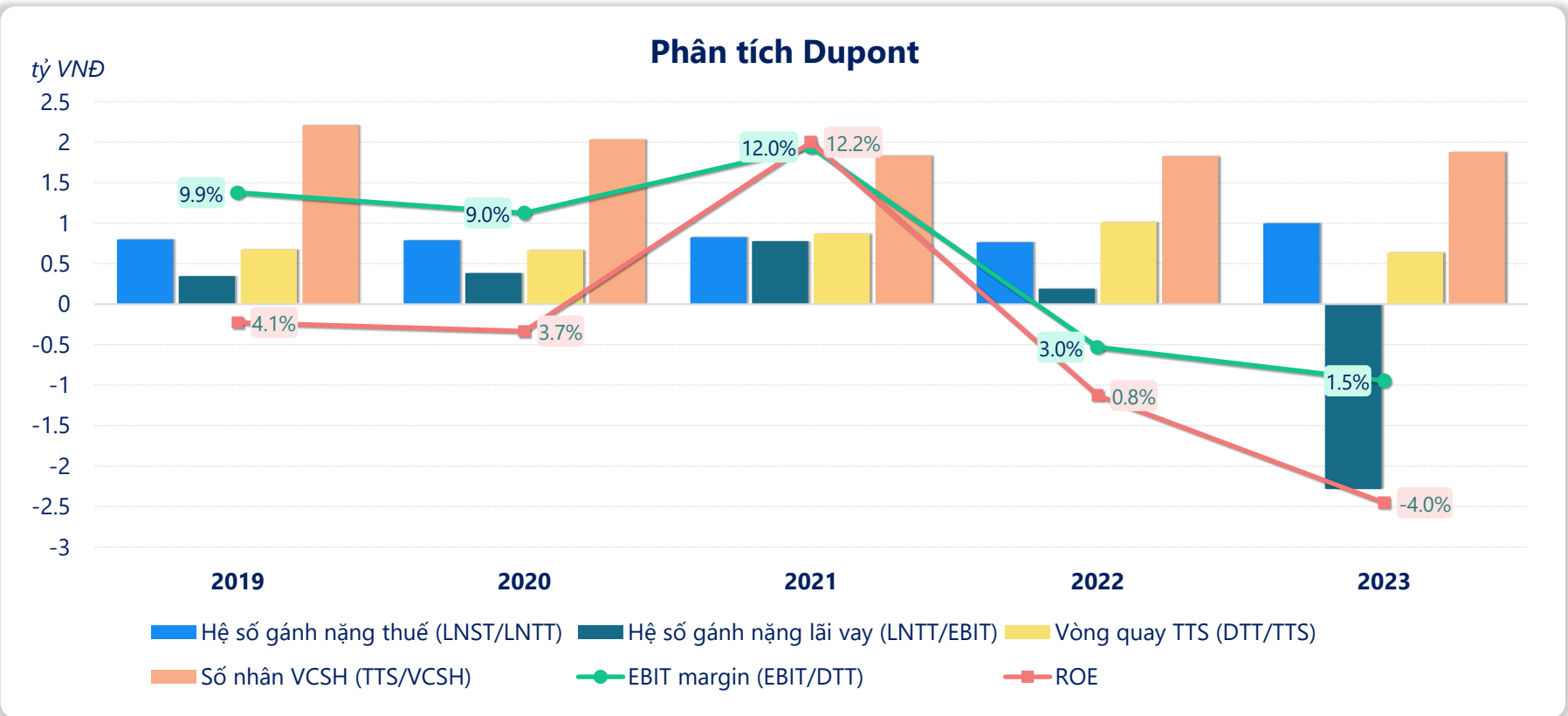
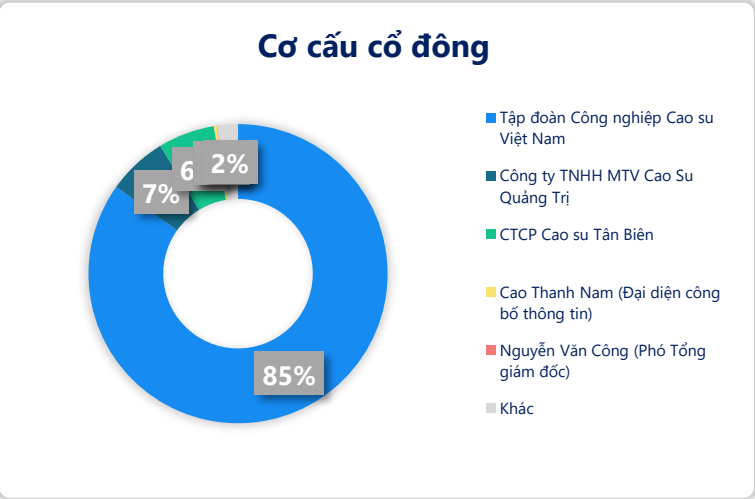
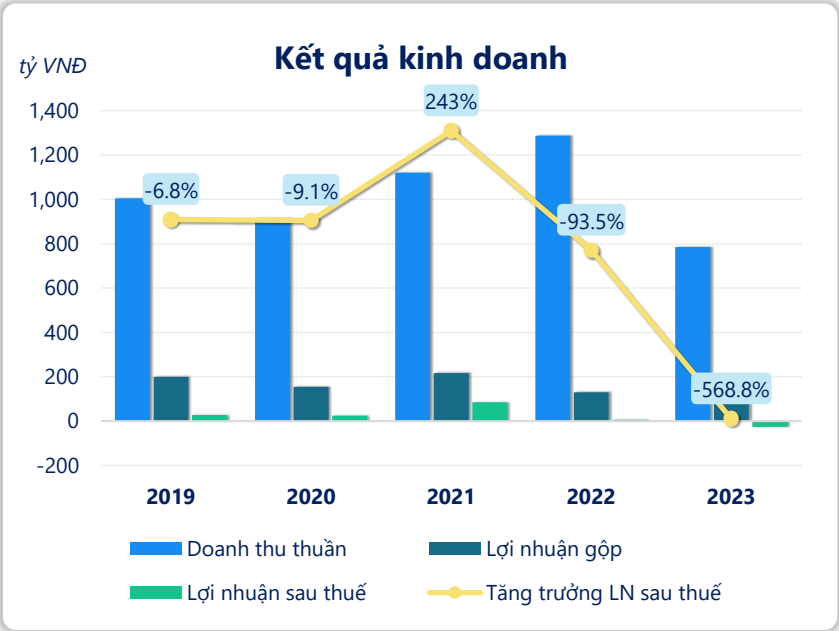


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		9,700
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		8,000 - 13,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		535
Số lượng CPLH (CP)		55,113,595
KLGD BQ 20 phiên (CP)		875
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.91
EPS		-676
P/E		-14.3

	YTD	1T	3T	6T
MDF	-3.0%	-2.0%	-2.0%	16.9%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

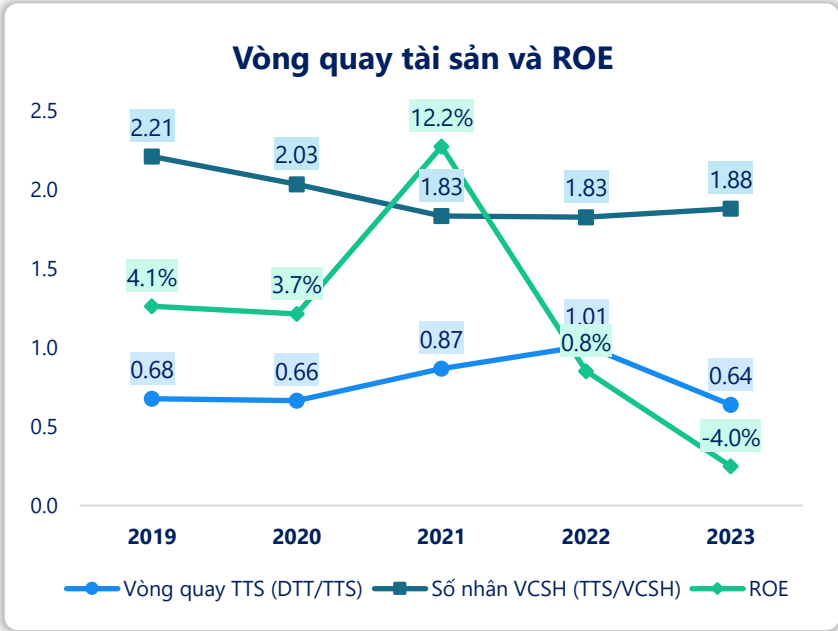




Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **1.47%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

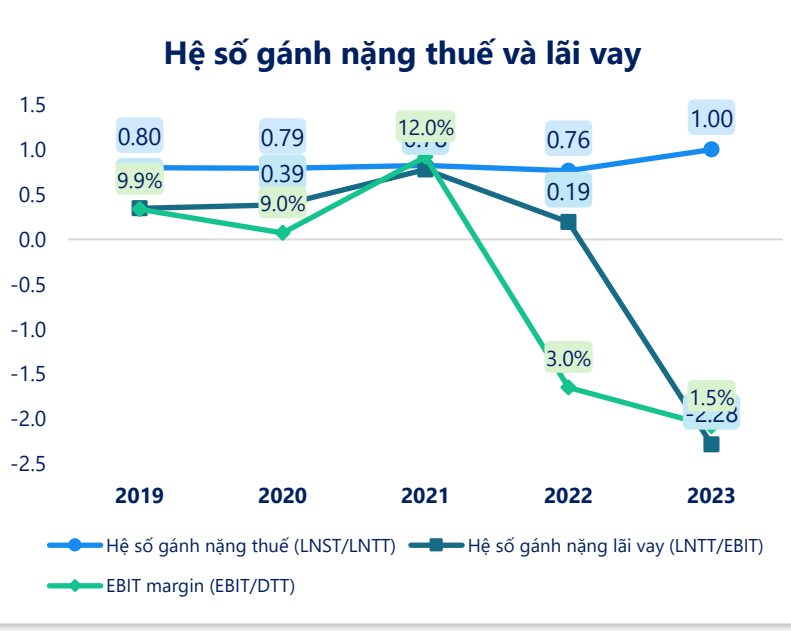
Hệ số gánh nặng thuế bằng **1.00**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **-2.28**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **MDF** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 39.1%** chỉ còn **784.7** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 569%** chỉ còn - **26.28** tỷ đồng.

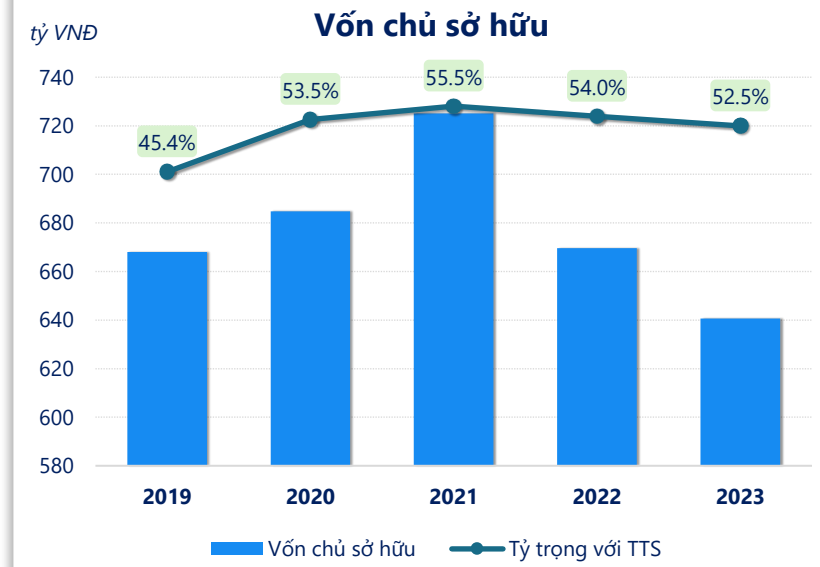
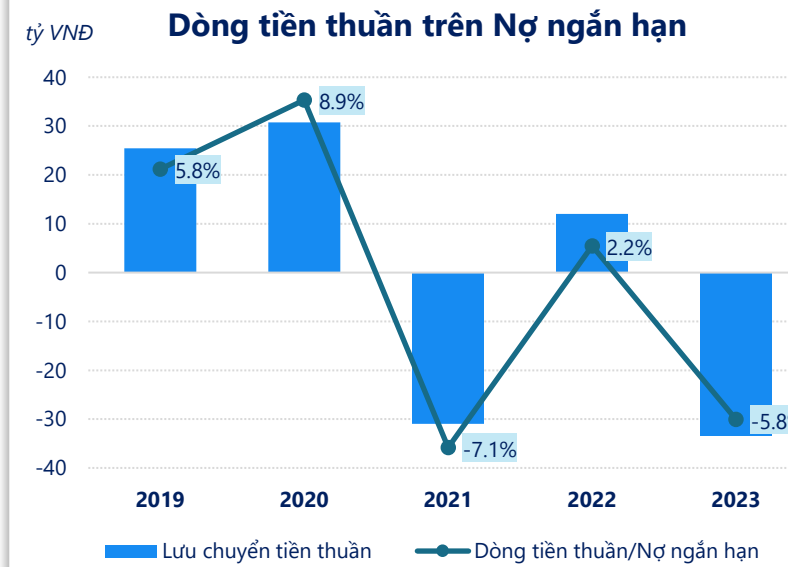
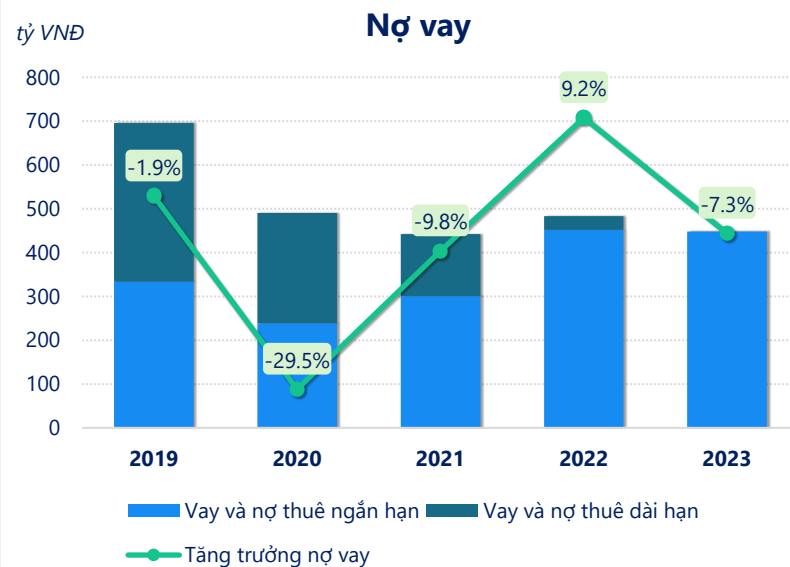
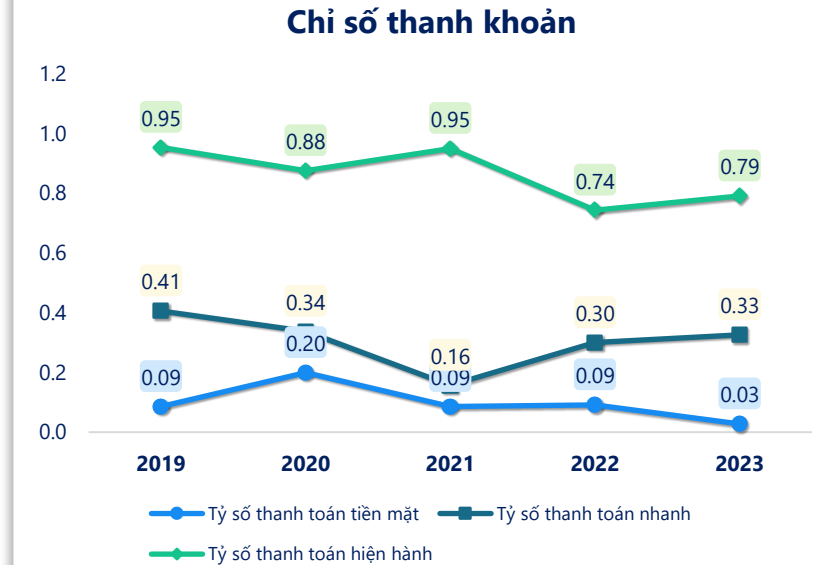
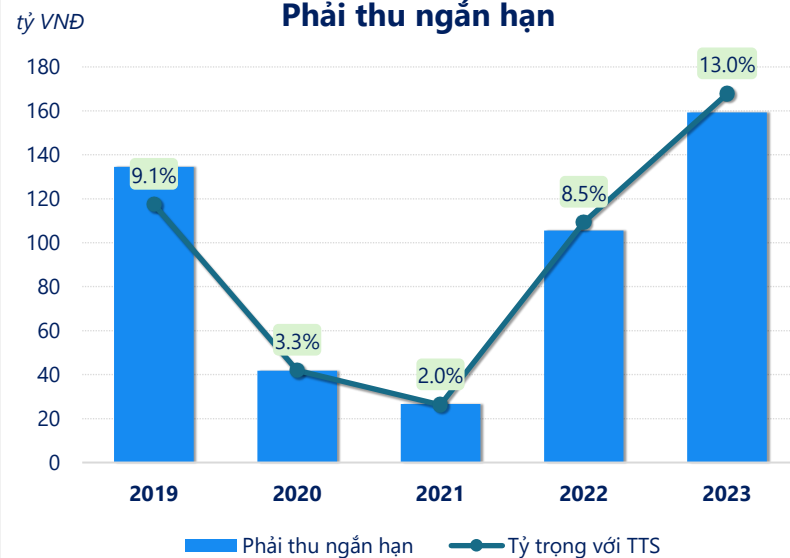
Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -4.01% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.64**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.88** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,204	1,241	-3.0%
Tài sản ngắn hạn	436	401	8.6%
Tiền và tương đương tiền	16.0	49.5	-67.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	143	105	35.2%
Hàng tồn kho	263	240	9.9%
Tài sản ngắn hạn khác	13.9	6.78	105%
Tài sản dài hạn	768	839	-8.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	717	783	-8.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.33	0.06	490%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.00	3.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	47.0	53.1	-11.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	574	571	0.5%
Nợ ngắn hạn	542	540	0.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	416	451	-7.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	106	44.1	139%
Nợ dài hạn	31.6	31.6	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	31.6	31.6	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	630	670	-6.0%
Vốn chủ sở hữu	630	670	-6.0%
Vốn điều lệ	551	551	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,005	914	1,120	1,288	785
Giá vốn hàng bán	805	759	904	1,158	694
Lợi nhuận gộp	200	155	216	130	90.5
Doanh thu HĐTC	1.20	0.58	0.62	1.56	2.62
Chi phí TC	65.5	50.7	29.9	31.4	38.1
Chi phí lãi vay	65.2	50.6	29.9	31.0	37.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	84.3	60.5	58.9	77.7	68.6
Chi phí QLDN	16.7	12.0	16.0	15.3	12.9
LN thuần từ HĐKD	34.4	32.0	112	6.71	-26.5
Lợi nhuận khác	0.09	-0.36	-7.73	0.62	0.18
LN trước thuế	34.5	31.7	104	7.33	-26.3
Lợi nhuận sau thuế	27.5	25.0	85.9	5.61	-26.3
LNST của CĐ cty mẹ	27.5	25.0	85.9	5.61	-26.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	75.4	256	40.1	43.9	3.29
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-19.2	-3.96	-5.09	-2.34	-1.67
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-30.7	-222	-66.0	-29.6	-35.1
Tiền đầu kỳ	12.4	37.8	68.6	37.6	49.5
Lưu chuyển tiền thuần	25.5	30.8	-31.0	12.0	-33.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	0.00	-0.16	0.00
Tiền cuối kỳ	37.8	68.6	37.6	49.5	16.0